

EY

Building a better
working world



Công ty Cổ phần Vinafco

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

()

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 50

Công ty Cổ phần Vinafco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 28 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 67, Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Bá Thắng Long	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2018
Ông Phạm Đình Huỳnh	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	
Ông Takashi Kajiwara	Thành viên	
Ông Takeshi Osumi	Thành viên	
Ông Atsushi Watanabe	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Minh Thuận	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng Ban
Ông Dương Đình Khôi	Thành viên
Bà Ngô Thị Thu Linh	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Minh Thuận	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2018
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 10 tháng 5 năm 2018 là ông Nguyễn Hoàng Giang và từ ngày 11 tháng 5 năm 2018 đến ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Minh Thuận, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafco

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Trưởng Giám đốc

Nguyễn Thị Minh Thuận

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 60923724/20161208-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

17-CT
TNG
I
H
PHA

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		353.703.040.041	311.076.217.840
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	38.054.459.950	33.235.533.294
111	1. Tiền		24.844.459.950	26.989.015.236
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.210.000.000	6.246.518.058
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		5.193.522.500	9.463.944.500
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	5.193.522.500	9.463.944.500
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		280.828.310.658	241.757.781.603
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	241.499.085.336	218.439.481.047
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	3.846.412.362	1.089.185.953
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	46.340.876.960	33.081.760.003
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 6.2, 8	(10.858.064.000)	(10.852.645.400)
140	IV. Hàng tồn kho	9	8.742.410.757	7.396.045.238
141	1. Hàng tồn kho		8.742.410.757	7.396.045.238
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.884.336.176	19.222.913.205
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	6.285.871.584	4.335.614.356
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.199.492.569	14.764.357.727
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		398.972.023	122.941.122

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		541.923.450.132	575.635.095.540
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		74.228.145.214	81.120.195.214
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	31	46.758.000.000	46.758.000.000
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	7	25.243.500.000	25.243.500.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	2.226.645.214	9.118.695.214
220	II. Tài sản cố định		311.205.339.045	329.676.052.260
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	250.428.410.987	264.483.239.819
222	Nguyên giá		430.493.719.097	432.888.119.651
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(180.065.308.110)	(168.404.879.832)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	21.161.121.120	25.071.648.138
225	Nguyên giá		54.747.376.129	54.747.376.129
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(33.586.255.009)	(29.675.727.991)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	39.615.806.938	40.121.164.303
228	Nguyên giá		55.606.093.879	55.596.093.879
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.990.286.941)	(15.474.929.576)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		28.715.704.421	19.413.924.179
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	28.715.704.421	19.413.924.179
250	VI. Đầu tư tài chính dài hạn		14.392.360.595	14.410.291.339
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh	14	14.392.360.595	14.410.291.339
260	V. Tài sản dài hạn khác		113.381.900.857	131.014.632.548
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	112.895.024.791	130.514.206.482
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	30.3	486.876.066	500.426.066
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		895.626.490.173	886.711.313.380

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		405.288.578.827	402.384.479.240
310	I. Nợ ngắn hạn		272.770.721.114	254.975.880.006
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	133.843.108.937	141.934.707.252
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	1.169.786.082	182.370.724
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	9.464.607.982	2.600.537.934
314	4. Phải trả người lao động	18	7.628.436.599	9.480.777.793
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	10.925.359.020	2.379.413.354
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		558.157.600	489.335.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	13.823.255.372	7.750.396.149
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	93.958.673.263	88.803.105.541
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	1.399.336.259	1.355.236.259
330	II. Nợ dài hạn		132.517.857.713	147.408.599.234
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	5.444.352.456	5.593.491.994
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	125.404.190.869	139.989.619.581
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	1.669.314.388	1.825.487.659
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		490.337.911.346	484.326.834.140
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	490.337.911.346	484.326.834.140
411	1. Vốn cổ phần		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.945.728.950	46.945.728.950
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		8.448.545.873	8.396.731.623
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.122.367.084	4.122.367.084
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		41.883.094.476	36.448.067.974
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		36.196.253.724	51.046.078.456
421b	- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này		5.686.840.752	(14.598.010.482)
429	8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		39.374.083.701	38.849.847.247
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		895.626.490.173	886.711.313.380

Người lập
Phạm Thị Nhung

Kế toán trưởng
Lê Thị Minh Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO
H. THANH PHỐ
T. HÀ NỘI
M.Đ.Đ.Đ. 0100108504
Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Thuận

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.1	461.465.670.445 ✓	499.169.693.441
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	24.1	461.465.670.445 ✓	499.169.693.441
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	25	(428.406.145.817) ✓	(466.278.280.397)
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		33.059.524.628 ✓	32.891.413.044
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	429.377.937 ✓	1.452.030.382
22	7. Chi phí tài chính	26	(9.108.518.216) ✓	(10.124.931.598)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(9.065.413.103)	(10.082.932.190)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên doanh	14	(17.930.744) ✓	(376.766.175)
25	9. Chi phí bán hàng		(192.233.843) ✓	(171.642.566)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(25.130.142.173) ✓	(26.103.937.029)
30	11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(959.922.411) ✓	(2.433.833.942)
31	12. Thu nhập khác	28	17.374.846.445 ✓	2.927.069.118
32	13. Chi phí khác	28	(4.867.894.171) ✓	(1.597.393.244)
40	14. Lợi nhuận khác	28	12.506.952.274 ✓	1.329.675.874
50	15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		11.547.029.863 ✓	(1.104.158.068)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(5.322.402.657) ✓	(2.020.790.143)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.3	(13.550.000) ✓	-
60	18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		6.211.077.206 ✓	(3.124.948.211)
61	19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty mẹ		5.686.840.752 ✓	(5.436.435.661)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23.1	524.236.454	2.311.487.450

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
70	21. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	32	168	(161)
71	22. Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	32	168	(161)

Người lập
Phạm Thị Nhung

Kế toán trưởng
Lê Thị Minh Phương

Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Thuận



Ngày 29 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018


Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		11.547.029.863	(1.104.158.068)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	10, 11, 12	22.568.483.879	27.078.608.837
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(150.754.671)	(501.236.431)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(13.266.878.720)	(1.414.030.073)
06	Chi phí lãi vay	26	9.065.413.103	10.082.932.190
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		29.763.293.454	34.142.116.455
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(5.578.429.255)	43.226.451.223
10	Tăng hàng tồn kho		(1.346.365.519)	(855.583.203)
11	Tăng/(giảm) khoản phải trả		4.589.872.041	(26.640.215.219)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		180.141.272	(2.419.810.322)
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.934.225.128)	(10.127.258.284)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(1.265.310.889)	(4.119.850.850)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(155.900.000)	(122.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.253.075.976	33.083.349.800
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(12.313.854.123)	(14.528.710.866)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		3.195.000.000	370.454.545
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		4.270.422.000	19.711.611.750
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	200.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		344.143.793	1.598.184.791
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(3.004.288.330)	7.351.540.220

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		149.155.254.892	155.921.716.844
34	Tiền trả nợ gốc vay		(154.279.155.805)	(168.795.156.312)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(4.305.960.077)	(4.655.530.487)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(2.324.073.600)
	Trong đó:			
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ		-	(23.013.600)
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông thiểu số		-	(2.301.060.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(9.429.860.990)	(19.853.043.555)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.818.926.656	20.581.846.465
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		33.235.533.294	37.707.258.807
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	38.054.459.950	58.289.105.272


Người lập
Phạm Thị Nhung


Kế toán trưởng
Lê Thị Minh Phương


Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Thuận

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 28 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 67, Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 154 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 151 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
1	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i)	66,15%	66,15%	Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
2	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	100%	100%	Trụ sở chính đặt tại 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa.
3	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	100%	100%	Trụ sở chính đặt tại số 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
4	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ (ii)	73,89%	70%	Số 2/254 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
5	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	100%	100%	Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
6	Công ty Cổ phần Tiếp vận Bắc Việt (iii)	33,74%	51%	Phòng 9, Tân Cảng 128, số 8-10 Hạ Đoạn, phường Đồng Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
7	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	100%	100%	Lô N, Đường số 26, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
8	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	100%	100%	Cụm công nghiệp tập trung Đồng Phú – giai đoạn 1, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
9	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (iv)	51%	51%	Thôn Cương Trung C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan và xuất nhập khẩu ủy thác.

- (i) Theo Nghị quyết số 13/2018/NQ-HDQT ngày 29 tháng 6 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc chuyển nhượng một phần vốn đầu tư với giá trị ghi sổ là 7.777.525.000 VND (tương đương 17,15% vốn điều lệ) trong Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco cho Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco, một công ty con khác của Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, việc chuyển nhượng này chưa hoàn thành.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ vẫn đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.
- (iii) Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (công ty con của Công ty) nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, công ty con này đang trong quá trình làm thủ tục giải thể.
- (iv) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, nhiên liệu và - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
công cụ, dụng cụ

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê (tiếp theo)

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 48 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cần trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn/Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi hợp nhất cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.18 *Hợp đồng hợp tác kinh doanh*

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") theo hình thức chia lợi nhuận cố định (không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng) trong đó Công ty kiểm soát hoạt động hợp tác kinh doanh, được hạch toán theo phương pháp thuê tài sản như sau:

- ▶ Ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ Ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản và công nợ hình thành từ hoạt động của BCC trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.
- ▶ Ghi nhận số tiền lợi nhuận cố định chia cho đối tác tham gia BCC là chi phí phát sinh trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.19 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

NS
VI
CH
T
V.K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc cung cấp các dịch vụ. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn dựa theo địa điểm của tài sản.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền mặt	692.103.527	1.064.020.104
Tiền gửi ngân hàng	24.152.356.423	25.924.995.132
Các khoản tương đương tiền (*)	13.210.000.000	6.246.518.058
TỔNG CỘNG	38.054.459.950	33.235.533.294

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng mức lãi suất bình quân từ 5% đến 5,2%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn sáu tháng và hưởng mức lãi suất từ 6,5% đến 6,7%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Phải thu từ các bên khác	211.151.759.981	181.919.269.530
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	30.504.540.000	-
- Công ty TNHH Tiếp vận Quốc tế Fertile Plan Việt Nam	11.875.245.654	6.999.721.500
- Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	11.446.198.626	13.705.476.520
- Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Sông Gianh	11.890.679.907	13.608.933.639
- Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Xi măng SCG Việt Nam	6.581.339.204	19.626.775.546
- Công ty TNHH Vận tải và du lịch Tuấn Anh	5.461.009.200	3.584.499.000
- Công ty TNHH Sơn Akzonobel Việt Nam	4.556.206.845	7.394.173.777
- Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	3.305.543.395	3.652.392.977
- Công ty Cổ phần Overseas Fashions	2.726.199.291	3.568.224.562
- Công ty TNHH Perfetti Van Melle (Việt Nam)	2.317.020.844	3.444.448.061
- Các khoản phải thu khách hàng khác	120.487.777.015	106.334.623.948
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	30.347.325.355	36.520.211.517
TỔNG CỘNG	241.499.085.336	218.439.481.047
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.962.028.553)	(4.956.609.952)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty TNHH Nhà thép Tiền chế Zamil Việt Nam	801.348.400	302.060.000
Công ty TNHH Công Nghiệp Hai My	676.500.000	676.500.000
Công ty TNHH Industrial Floor Products	431.640.000	-
Công ty TNHH Hàng hải Liên kết Việt Nam	335.713.623	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	1.601.210.339	110.625.953
TỔNG CỘNG	3.846.412.362	1.089.185.953
<i>Dự phòng trả trước khó thu hồi</i>	<i>(221.065.000)</i>	<i>(221.065.000)</i>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu cho vay cá nhân (*)	25.243.500.000	25.243.500.000
TỔNG CỘNG	25.243.500.000	25.243.500.000

(*) Đây là khoản cho cá nhân (là đối tác góp vốn trong Công ty TNHH Vinafco Đình Vũ, công ty con của Công ty) vay. Khoản cho vay này không có tài sản bảo đảm và hưởng lãi suất được xác định và thống nhất khi tất toán khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Phải thu cước vận chuyển, thuê kho	19.150.539.889	13.353.581.679
Tạm ứng cho nhân viên	10.677.483.036	8.395.502.188
Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu Thủy Hải Dương (*)	4.043.034.549	4.043.246.049
Đặt cọc, ký quỹ	2.276.800.040	1.164.422.200
Phải thu Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Hậu Giang (**)	1.282.107.702	1.282.107.702
Phải thu tạm ứng giải phóng mặt bằng cho BQL Cụm Công nghiệp Quất Động (*)	464.958.000	464.958.000
Phải thu lãi tiền gửi	224.271.377	109.018.970
Phải thu khác	8.158.589.996	4.268.923.215
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	63.092.371	-
TỔNG CỘNG	46.340.876.960	33.081.760.003
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(5.674.970.447)	(5.674.970.448)
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	1.944.713.800	8.869.480.214
Các khoản phải thu khác	281.931.414	249.215.000
TỔNG CỘNG	2.226.645.214	9.118.695.214

(*) Các khoản phải thu này đã được trích lập dự phòng toàn bộ tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(**) Đây là khoản phải thu liên quan đến chi phí giải phóng mặt bằng từ Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Hậu Giang theo biên bản làm việc ngày 10 tháng 8 năm 2016.

9. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nhiên liệu và vật liệu	6.821.129.116	-	5.518.936.892	-
Công cụ, dụng cụ	1.921.281.641	-	1.877.108.346	-
TỔNG CỘNG	8.742.410.757	-	7.396.045.238	-

Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	208.217.835.640	50.600.224.262	166.926.302.712	7.143.757.037	432.888.119.651
- Mua trong kỳ	20.000.000	4.250.688.942	5.533.484.364	-	9.804.173.306
- Thanh lý, nhượng bán	(1.597.446.415)	(2.686.808.617)	(7.914.318.828)	-	(12.198.573.860)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	206.640.389.225	52.164.104.587	164.545.468.248	7.143.757.037	430.493.719.097
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	4.206.568.125	3.923.429.543	25.385.479.800	1.226.380.150	31.205.172.531
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	55.765.509.767	33.813.684.520	76.274.651.640	2.551.033.905	168.404.879.832
- Khấu hao trong kỳ	5.748.528.945	2.796.027.944	7.582.128.605	526.910.000	16.653.595.494
- Thanh lý, nhượng bán	(248.659.114)	(2.168.662.105)	(2.575.845.997)	-	(4.993.167.216)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	61.265.379.598	34.441.050.359	81.280.934.248	3.077.943.905	180.065.308.110
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	152.452.325.873	16.786.539.742	90.651.651.072	4.592.723.132	264.483.239.819
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	145.375.009.627	17.723.054.228	83.264.534.000	4.065.813.132	250.428.410.987

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và phương tiện vận tải đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Phương tiện vận tải

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	54.747.376.129
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	54.747.376.129

Giá trị khấu hao lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	29.675.727.991
- Khấu hao trong kỳ	3.910.527.018
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	33.586.255.009

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	25.071.648.138
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	21.161.121.120

Tài sản cố định thuê tài chính – phương tiện vận tải tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm một số container mà Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco, công ty con của Công ty, thuê theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Seacube Containers LLC. Thời hạn thuê theo hợp đồng là 84 tháng với lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả. Cũng theo hợp đồng thuê tài chính này, Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco có thể mua lại các tài sản này khi thời gian thuê hết hạn. Các tài sản thuê tài chính này cũng được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê.

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính và cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai của hợp đồng thuê tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 20.3.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	47.638.971.227	7.957.122.652	55.596.093.879
- Mua trong kỳ	-	50.000.000	50.000.000
- Xóa sổ trong kỳ	-	(40.000.000)	(40.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	47.638.971.227	7.967.122.652	55.606.093.879
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	7.339.622.652	7.339.622.652
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	7.819.406.326	7.655.523.250	15.474.929.576
- Hao mòn trong kỳ	479.857.364	54.388.888	534.246.252
- Thanh lý trong kỳ	-	(18.888.887)	(18.888.887)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	8.299.263.690	7.691.023.251	15.990.286.941
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	39.819.564.901	301.599.402	40.121.164.303
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	39.339.707.537	276.099.401	39.615.806.938

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜI DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Dự án bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quỳ	15.825.088.358	15.792.350.544
Dự án cải tạo kho Tiên Sơn	8.006.905.100	-
Dự án cải tạo kho Bình Dương	4.147.879.145	-
Dự án khác	735.831.818	3.621.573.635
TỔNG CỘNG	28.715.704.421	19.413.924.179

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tỷ lệ sở hữu (%)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty TNHH Logistics HTNS – Vinafco (*)	49,9%	49,9%

Công ty TNHH Logistics HTNS - VINAFCO là một công ty liên doanh được thành lập theo Hợp đồng liên doanh ký vào tháng 11 năm 2015 giữa Công ty TNHH HANARO TNS Việt Nam và Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300933480 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 16 tháng 3 năm 2016. Công ty liên doanh này có trụ sở chính tại Lô CN3, Khu công nghiệp Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính được đăng ký của công ty liên doanh này là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh này như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty TNHH Logistics
HTNS – Vinafco

Giá trị đầu tư:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	15.823.917.742
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	15.823.917.742

Phần lỗ lũy kế sau khi thành lập công ty liên doanh:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	(1.413.626.403)
Phần lỗ từ công ty liên doanh trong kỳ	(17.930.744)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	(1.431.557.147)

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	14.410.291.339
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	14.392.360.595

Theo Nghị quyết số 14/2018/NQ-HDQT ngày 29 tháng 6 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn đầu tư (tương đương 49,9% vốn điều lệ) trong Công ty TNHH Logistics HTNS – Vinafco cho Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco, một công ty con của Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, việc chuyển nhượng này chưa hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.224.666.697	1.485.691.640
Phí bảo hiểm	1.412.220.315	816.652.577
Chi phí sửa chữa	1.643.133.008	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.005.851.564	2.033.270.139
TỔNG CỘNG	6.285.871.584	4.335.614.356
Dài hạn		
Chi phí thuê đất trả trước (*)	88.838.737.116	104.874.614.184
Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp trả trước	6.506.291.143	6.609.565.609
Chi phí sửa chữa tài sản	5.792.730.126	7.864.410.828
Công cụ, dụng cụ	3.776.506.050	3.287.255.594
Chi phí cải tạo công trình	2.132.433.700	2.019.047.604
Chi phí tư vấn chiến lược	3.646.240.157	4.143.454.721
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.202.086.499	1.715.857.942
TỔNG CỘNG	112.895.024.791	130.514.206.482

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, chi phí thuê đất trả trước (có đi kèm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 20. Trong kỳ, Tập đoàn cũng đã chuyển nhượng một phần diện tích đất tại Khu công nghiệp Hòa Cẩm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng, cho một đối tác doanh nghiệp.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Bến Nghé	7.667.302.238	7.667.302.238	10.207.644.844	10.207.644.844
Công ty TNHH Hà Thịnh	6.569.373.451	6.569.373.451	7.664.155.200	7.664.155.200
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hoàng Trúc	4.163.692.946	4.163.692.946	5.302.347.720	5.302.347.720
Công ty TNHH Vận Tải Thủy Hà Dương	3.652.115.658	3.652.115.658	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hoàng Nguyên	2.816.938.414	2.816.938.414	-	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng	-	-	7.232.103.062	7.232.103.062
Công ty TNHH Nguyên Lợi	-	-	4.193.861.255	4.193.861.255
Phải trả đối tượng khác	108.973.686.230	108.973.686.230	107.334.595.171	107.334.595.171
TỔNG CỘNG	133.843.108.937	133.843.108.937	141.934.707.252	141.934.707.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN
(tiếp theo)

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty TNHH Giấy TISU	952.875.000	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	216.911.082	182.370.724
TỔNG CỘNG	1.169.786.082	182.370.724

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp và cần trừ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Thuế giá trị gia tăng	1.096.180.869	51.244.142.756	(48.315.118.354)	4.025.205.271
Thuế thu nhập doanh nghiệp	905.114.076	5.322.402.657	(1.316.133.255)	4.911.383.478
Thuế thu nhập cá nhân	372.515.050	1.514.521.648	(1.579.808.509)	307.228.189
Các loại thuế khác	226.727.939	1.041.258.428	(1.047.195.323)	220.791.044
TỔNG CỘNG	2.600.537.934	59.122.325.489	(52.258.255.441)	9.464.607.982

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí thuê tàu	3.360.000.000	133.664.238
Chi phí vận chuyển	2.786.958.380	1.247.939.314
Chi phí xây dựng	1.480.638.528	112.727.274
Chi phí thưởng nhân viên	1.470.168.910	-
Chi phí lãi vay	154.180.265	241.578.835
Khác	1.673.412.937	643.503.693
TỔNG CỘNG	10.925.359.020	2.379.413.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Ngắn hạn		
Phải trả về hợp tác kinh doanh (*)	2.719.232.521	2.789.772.511
Nhận ký quỹ ngắn hạn	6.772.179.750	1.522.179.750
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.560.888.471	646.051.041
Phải trả cổ tức	630.930.770	630.930.770
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.140.023.860	2.161.462.077
TỔNG CỘNG	13.823.255.372	7.750.396.149
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.444.352.456	5.593.491.994
TỔNG CỘNG	5.444.352.456	5.593.491.994

(*) Đây là số dư phải trả các đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (chia lợi nhuận cố định) giữa Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (công ty con của Công ty) và các đối tác góp vốn về đầu tư phương tiện vận tải.

T.M.T.

Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND							
Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Phát sinh trong kỳ		Lỗ chênh lệch tỷ giá	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn							
20.1	49.047.491.426	49.047.491.426	142.227.254.892	(130.984.160.455)	-	60.290.585.863	60.290.585.863
20.2	31.062.335.613	31.062.335.613	14.576.745.857	(20.830.179.316)	-	24.808.902.154	24.808.902.154
20.3	8.693.278.502	8.693.278.502	4.535.071.138	(4.305.960.077)	(63.204.317)	8.859.185.246	8.859.185.246
TỔNG CỘNG							
	88.803.105.541	88.803.105.541	161.339.071.887	(156.120.299.848)	(63.204.317)	93.958.673.263	93.958.673.263
Vay dài hạn							
20.2	119.912.293.135	119.912.293.135	6.928.000.000	(17.041.561.891)	-	109.798.731.244	109.798.731.244
20.3	20.077.326.446	20.077.326.446	-	(4.471.866.821)	-	15.605.459.625	15.605.459.625
TỔNG CỘNG							
	139.989.619.581	139.989.619.581	6.928.000.000	(21.513.428.712)	-	125.404.190.869	125.404.190.869

Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội	31.392.479.611	Kỳ hạn vay 4 tháng, đáo hạn lần cuối ngày 14 tháng 10 năm 2018. Lãi trả hàng tháng.	5,7%	Hạn mức cho vay còn lại từ hợp đồng cho vay dài hạn với Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m ²) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vinafco theo hợp đồng tín dụng số 19303.18.002.1212888 ngày 15 tháng 6 năm 2018 và các hợp đồng tiền gửi với tổng số tiền là 17.700.000.000 VND của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng, Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ, bà Lương Thị Bích Hồng. Tín chấp.
	4.994.996.039	Kỳ hạn vay 5 tháng, đáo hạn lần cuối vào ngày 15 tháng 10 năm 2018, lãi vay trả hàng tháng.	8% - 8,2%	Tín chấp.
	2.281.976.366	Kỳ hạn vay 4 tháng, đáo hạn lần cuối vào ngày 18 ngày 9 tháng 2018, lãi vay trả hàng tháng.	8%	Tín chấp.
	2.062.025.180	Kỳ hạn vay 1 tháng, đáo hạn lần cuối vào ngày 20 tháng 7 năm 2018, lãi vay trả hàng tháng.	8,95%	10 xe ô tô tải tự đổ và 10 xe sơ mi rơ-mooc thuộc quyền sở hữu của Công ty.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	11.491.758.370	Kỳ hạn vay 6 tháng, đáo hạn lần cuối vào ngày 29 tháng 12 năm 2018. Lãi vay trả hàng tháng	6,2%	Tín chấp.
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	4.892.409.819	Kỳ hạn vay 4 tháng, đáo hạn lần cuối vào ngày 27 tháng 8 năm 2018. Lãi vay trả hàng tháng.	7,5%	Tín chấp.
	2.499.613.438	Kỳ hạn vay 4 tháng, đáo hạn lần cuối ngày 22 tháng 10 năm 2018. Lãi phải trả hàng tháng.	7,9%	Tín chấp.
	675.327.040	Kỳ hạn vay từ 3 đến 4 tháng, đáo hạn lần cuối vào ngày 1 tháng 10 tháng 2018. Lãi vay trả hàng tháng.	7,5%	Tín chấp.
TỔNG CỘNG	60.290.585.863			

Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội	39.241.694.466	Kỳ hạn vay 120 tháng, gốc vay trả dần hàng quý và đáo hạn lần cuối vào ngày 14 tháng 1 năm 2026. Lãi trả hàng tháng.	10% - 10,1%	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m ²) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vinafco theo hợp đồng tín dụng số 68804.15.002.1212888 ngày 29 tháng 10 năm 2015.
	5.667.372.000	Kỳ hạn vay 60 tháng, gốc vay trả dần hàng quý và đáo hạn lần cuối vào ngày 12 tháng 4 năm 2021. Lãi trả hàng tháng.	9,2% - 9,7%	Các phương tiện vận tải được hình thành từ phương án vay vốn, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vinafco.
	6.540.000.000	Kỳ hạn vay 60 tháng, gốc vay trả dần hàng quý và đáo hạn lần cuối vào ngày 25 tháng 11 năm 2020. Lãi trả hàng tháng.	8,95%	Các phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung.
Trong đó:	51.449.066.466			
Nợ dài hạn đến hạn trả	10.395.068.820			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - PGD Trung Yên	1.245.226.361	Kỳ hạn vay 60 tháng, gốc vay trả dần hàng quý và đáo hạn lần cuối vào ngày 22 tháng 12 năm 2022. Lãi trả hàng quý.	10,5%	Hệ thống kho Tiên Sơn 1 và Tiên Sơn 2 trên thửa đất số 53 và 44, tờ bản đồ số 1 tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco.
	2.781.600.000	Kỳ hạn vay 60 tháng tính, gốc vay trả dần hàng quý và đáo hạn lần cuối vào ngày 3 tháng 4 năm 2023. Lãi trả hàng quý	9,7%	Công trình xây dựng trên đất tại KCN Tiên Sơn, Bắc Bình thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco.
Trong đó:	4.026.826.361			
Nợ dài hạn đến hạn trả	884.019.700			

Công ty Cổ phần Vinafo

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	16.800.041.506	Kỳ hạn vay 60 tháng, gốc trả dần hàng tháng với ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 23 tháng 12 năm 2021. Lãi trả hàng tháng.	8,4% - 9%	Phương tiện vận tải hình thành từ khoản vay (gồm đầu kéo, rơ-mooc) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vinafo.
	937.565.004	Kỳ hạn vay 36 tháng, gốc trả dần hàng tháng với ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 23 tháng 11 năm 2020. Lãi trả hàng tháng.	8,6%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của nhà kho Sóng thần 2 - Tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Một thành viên Vinafo Bình Dương và tài sản hình thành từ dự án Hậu Giang - Tỉnh Hậu Giang của Công ty TNHH Một thành viên Vinafo Hậu Giang.
	60.671.911.833	Kỳ hạn vay 120 tháng, gốc trả dần hàng tháng với ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 8 tháng 4 năm 2026. Lãi trả hàng tháng.	8,5% - 9%	Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất tại thửa đất số 1416, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vinafo và bất động sản và nhà kho Hậu Giang của Công ty TNHH Một thành viên Vinafo Hậu Giang.
Trong đó:	78.409.518.343			
Nợ dài hạn đến hạn trả	12.863.146.962			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	722.222.228	Kỳ hạn vay 36 tháng, gốc trả dần hàng tháng với ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 18 tháng 7 năm 2019. Lãi trả hàng tháng.	11%	Các phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafo.
Trong đó:	722.222.228			
Nợ dài hạn đến hạn trả	666.666.672			
TỔNG CỘNG	134.607.633.398			
Trong đó:				
Nợ dài hạn đến hạn trả	24.808.902.154			

Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Nợ thuế tài chính

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả				
Từ 1 năm trở xuống	9.580.110.245	720.924.999	8.859.185.246	8.693.278.502
Nợ thuế tài chính dài hạn Trên 1 - 5 năm	16.019.395.563	413.935.938	15.605.459.625	20.077.326.446
TỔNG CỘNG	25.599.505.808	1.134.860.937	24.464.644.871	28.770.604.948

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Số dư đầu kỳ	1.355.236.259	3.579.223.193
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 23)	200.000.000	311.200.000
Sử dụng trong kỳ	(155.900.000)	(233.700.000)
Số dư cuối kỳ	<u>1.399.336.259</u>	<u>3.656.723.193</u>

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.669.314.388	1.825.487.659
TỔNG CỘNG	<u>1.669.314.388</u>	<u>1.825.487.659</u>

Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác (*)	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND									
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017									
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	340.000.000.000	46.945.728.950	8.197.444.920	(1.729.495.242)	11.293.586.504	3.944.983.714	51.764.548.529	29.734.543.757	490.151.341.132
- (Lỗ)/lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(5.436.435.661)	2.311.487.450	(3.124.948.211)
- Trích lập quỹ	-	-	199.286.703	-	-	177.383.370	(376.670.073)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(311.200.000)	-	(311.200.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	340.000.000.000	46.945.728.950	8.396.731.623	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.122.367.084	45.640.242.795	32.046.031.207	486.715.192.921
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018									
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	340.000.000.000	46.945.728.950	8.396.731.623	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.122.367.084	36.448.067.974	38.849.847.247	484.326.834.140
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	5.686.840.752	524.236.454	6.211.077.206
- Trích lập quỹ	-	-	51.814.250	-	-	-	(51.814.250)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(200.000.000)	-	(200.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	340.000.000.000	46.945.728.950	8.448.545.873	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.122.367.084	41.883.094.476	39.374.083.701	490.337.911.346

(*) Đây là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

(**) Bao gồm quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ của Công ty với số tiền là 1.729.495.242 VND và quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vinafco. Một công ty con của công ty với số tiền là 2.392.871.842 VND. Việc lập và trích lập các quỹ này được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

	Số lượng tại	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Cổ phiếu đăng ký phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành	34.000.000	34.000.000
Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	(198.938)	(198.938)
Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(198.938)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (Năm 2017: 10.000 VND).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn Upcom với mã hiệu VFC.

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Tổng doanh thu	461.465.670.445	499.169.693.441
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	461.465.670.445	499.169.693.441
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	461.465.670.445	499.169.693.441
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	422.833.438.932	497.895.741.503
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 31)	38.632.231.513	1.273.951.938

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lãi tiền gửi	425.395.000	1.395.804.445
Lãi cho vay	275.000	24.537.258
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.707.937	31.688.679
TỔNG CỘNG	429.377.937	1.452.030.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	428.406.145.817	466.278.280.397
TỔNG CỘNG	428.406.145.817	466.278.280.397

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí lãi vay	9.065.413.103	10.082.932.190
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.762.945	7.186.942
Chi phí tài chính khác	22.342.168	34.812.466
TỔNG CỘNG	9.108.518.216	10.124.931.598

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí nhân công	15.933.201.238	16.413.151.418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.593.878.441	6.832.449.575
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.126.984.406	591.777.071
Chi phí khấu hao và hao mòn	370.067.005	513.770.332
Chi phí quản lý khác	2.106.011.083	1.752.788.633
TỔNG CỘNG	25.130.142.173	26.103.937.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP, CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Thu nhập khác	17.374.846.445	2.927.069.118
Lãi từ chuyển nhượng bất động sản (*)	11.993.561.889	-
Lãi từ thanh lý tài sản	4.125.241.174	1.716.732.039
Tiền phạt thu từ các đơn vị khác	677.120.895	1.019.811.593
Các khoản khác	578.922.487	190.525.486
Chi phí khác	4.867.894.171	1.597.393.244
Lỗ từ thanh lý tài sản	3.229.219.150	-
Bồi thường hàng hỏng	962.176.034	1.437.052.330
Chi phí thuê đất phải nộp bổ sung	193.425.951	4.400.000
Chi phí khác	483.073.036	155.940.914
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	12.506.952.274	1.329.675.874

(*) Đây là phần lãi từ chuyển nhượng một phần diện tích đất tại Khu công nghiệp Hòa Cẩm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng, cho một đối tác doanh nghiệp (xem Thuyết minh số 15).

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Chi phí vật tư và nhiên liệu	76.966.146.340	70.227.689.149
Chi phí nhân công	49.807.829.729	48.146.897.027
Chi phí khấu hao và hao mòn	21.098.368.764	27.078.608.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	298.090.341.999	340.467.401.298
Chi phí khác bằng tiền	7.765.835.002	6.633.263.681
TỔNG CỘNG	453.728.521.834	492.553.859.992

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Ngoại trừ trường hợp của các công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang và Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con khác là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2017: 20%).

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 642041000006 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2012) và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo do Công ty được thành lập và hoạt động trong địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Các quyết toán thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.322.402.657	2.020.790.143
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	13.550.000	-
TỔNG CỘNG	5.335.952.657	2.020.790.143

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Tổng lợi nhuận/(lỗ) nhuận kế toán trước thuế	11.559.826.588	(1.104.158.068)
Thuế TNDN của Tập đoàn	2.015.162.418	(827.876.441)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	251.825.487	115.220.982
Thu nhập của thành viên HĐQT không tham gia điều hành	33.840.000	27.280.000
Lãi vay vượt quá ngưỡng được khấu trừ	783.153.026	-
Các khoản phạt	-	574.728
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	(79.351.124)
Thuế TNDN được miễn giảm	-	(235.771.167)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	41.000.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến khoản lỗ thuế	2.251.971.726	2.979.713.165
Chi phí thuế TNDN	5.335.952.657	2.020.790.143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Kỳ này	Kỳ trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lãi thuế tài chính	360.366.066	360.366.066	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	126.510.000	140.060.000	13.550.000	-
	486.876.066	500.426.066		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			13.550.000	-

30.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty mẹ và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Được chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế ước tính (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2018	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018
2013	2018	1.010.877.480	-	-	1.010.877.480
2014	2019	1.042.220.040	-	-	1.042.220.040
2015	2020	529.880.594	228.292.362	-	301.588.232
2016	2021	12.524.481.544	70.092.573	-	12.454.388.971
2017	2022	27.694.896.888	-	-	27.694.896.888
Kỳ này	2023	11.259.858.628	-	-	11.259.858.628
		54.062.215.174	298.384.935	-	53.763.830.239

(*) Đây là các khoản lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con, chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty mẹ và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Bên liên quan của cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ vận tải Thu tiền chuyển nhượng khoản đầu tư	12.707.693.560 1.500.000.000	380.343.738 200.000.000
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ vận tải và làm thủ tục hải quan	25.924.537.953	-
Công ty TNHH Mascon	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ vận tải	-	893.608.200

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Các khoản phải thu, phải trả đối với bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 không cần bảo đảm, không chịu lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
---------------	-------------	--------------------	--------------------------	---------------------------

Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6.1)

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Bên liên quan của cổ đông lớn	Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư	22.500.000.000	24.000.000.000
Công ty TNHH Logistics HTNS-Vinafco	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ vận chuyển, làm thủ tục hải quan	7.847.325.355	12.520.211.517
			30.347.325.355	36.520.211.517

Phải thu khách hàng dài hạn

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Bên liên quan của cổ đông lớn	Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư	46.758.000.000	46.758.000.000
			46.758.000.000	46.758.000.000

Phải thu khác ngắn hạn (Thuyết minh số 8)

Công ty TNHH Logistics HTNS-Vinafco	Công ty liên kết	Dịch vụ vận tải	63.092.371	-
			63.092.371	-

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lương và thưởng	1.459.871.580	1.590.208.057
TỔNG CỘNG	1.459.871.580	1.590.208.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.686.840.751	(5.436.435.661)
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.686.840.751	(5.436.435.661)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	33.801.062	33.801.062
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	33.801.062	33.801.062
Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu		
- Lãi/(lỗ) cơ bản	168	(161)
- Lãi/(lỗ) suy giảm	168	(161)

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38
C
NS
VI
HI
H
KI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- ▶ Kinh doanh hàng hóa thương mại, vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi; và
- ▶ Vận tải biển.

Tập đoàn không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Giám đốc xác định rằng hiện tại Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất là lãnh thổ Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi	Vận tải biển	Loại trừ	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Doanh thu				
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	255.346.320.215	206.119.350.230	-	461.465.670.445
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	43.669.657.938	2.926.619.181	(46.596.277.119)	-
Giá vốn các bộ phận	237.483.995.483	190.922.150.334		428.406.145.817
Kết quả				
Lợi nhuận gộp của bộ phận	17.862.324.732	15.197.199.896	-	33.059.524.628
Chi phí không phân bổ				(21.512.494.765)
Lợi nhuận thuần trước thuế				11.547.029.863
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(5.335.952.657)
Lợi nhuận thuần sau thuế				6.211.077.206
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	418.098.385.276	337.495.239.537	(20.134.204.280)	735.459.420.533
Tài sản không phân bổ (*)				180.167.069.640
Tổng tài sản				915.626.490.173
Công nợ bộ phận	103.359.214.673	83.433.096.474	(20.134.204.280)	166.658.106.867
Công nợ không phân bổ (*)				238.630.471.960
Tổng công nợ				405.288.578.827
Các thông tin bộ phận khác cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Chi phí hình thành tài sản cố định (**)				
Tài sản cố định hữu hình	19.105.953.548	-	-	19.105.953.548
Tài sản cố định vô hình	50.000.000	-	-	50.000.000
Khấu hao	13.356.230.814	7.207.891.698	-	20.564.122.512
Hao mòn	534.246.252	-	-	534.246.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi	Vận tải biển	Loại trừ	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	308.402.941.291	190.766.752.150	-	499.169.693.441
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	83.746.335.229	3.089.695.450	(86.836.030.679)	-
Giá vốn các bộ phận	282.853.839.262	183.424.441.135	-	466.278.280.397
Kết quả				
Lợi nhuận gộp của bộ phận	25.549.102.029	7.342.311.015	-	32.891.413.044
Chi phí không phân bổ (*)				(33.995.571.112)
Lỗ thuần trước thuế				(1.104.158.068)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(2.020.790.143)
Lỗ thuần sau thuế				(3.124.948.211)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017				
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	466.625.460.471	288.637.401.422	-	755.262.861.893
Tài sản không phân bổ (*)				182.708.719.778
Tổng tài sản				937.971.581.671
Công nợ bộ phận	111.268.666.185	68.826.717.331	-	180.095.383.516
Công nợ không phân bổ (*)				271.161.005.234
Tổng công nợ				451.256.388.750
Các thông tin bộ phận khác cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017				
Chi phí hình thành tài sản cố định (**)	1.659.435.229	-	-	1.659.435.229
Tài sản cố định hữu hình	1.659.435.229	-	-	1.659.435.229
Khấu hao	18.339.627.664	7.341.396.882	-	25.681.024.546
Hao mòn	1.397.584.290	-	-	1.397.584.290

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng và một số thu nhập khác và chi phí khác.

Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khác và một số tài sản dài hạn khác.

Công nợ không phân bổ bao gồm các khoản vay ngân hàng và một số khoản phải trả khác.

(**) Bao gồm cả giá trị xây dựng cơ bản dở dang chưa kết chuyển sang tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê máy móc, thiết bị và thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Đến 1 năm	35.211.131.538	43.393.183.267
Trên 1 – 5 năm	48.335.728.140	91.179.954.068
Trên 5 năm	24.393.340.026	76.225.909.791
TỔNG CỘNG	107.940.199.704	210.799.047.126

Cam kết góp vốn

Theo Quyết định số 25/2018/QĐ-VINAFCO ngày 26 tháng 6 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt tăng vốn điều lệ trong công ty con là Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco từ 20 tỷ VND lên 44 tỷ VND. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có phần vốn đã cam kết nhưng chưa góp là 24 tỷ VND.

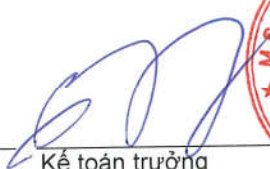
35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 6 tháng 7 năm 2018, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng 17,15% vốn điều lệ trong Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco cho Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco, một công ty con khác của Công ty.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Người lập
Phạm Thị Nhung



Kế toán trưởng
Lê Thị Minh Phương





Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Thuận

Ngày 29 tháng 8 năm 2018